



Savitech 102A Phó Cơ Điều, P.4, Q.11, TP.HCM

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/CV-HĐQT

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông
Mã chứng khoán: SVT
Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp.HCM
Điện thoại: (84.028) 39560169
Fax: (84.028) 39560893
Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Thị Như Ngọc

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông xin công bố thông tin BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2022 .

Đính kèm BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2022

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/01/2023 tại đường dẫn: <http://www.savitechco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CHỦ TỊCH HĐQT



PHẠM THỊ NHƯ NGỌC

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều – Phường 4 – Quận 11 – Tp HCM
MST : 0300716891

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4/2022

- *Bảng cân đối kế toán*
- *Kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối quý	Số Đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>70,623,411,953</u>	<u>48,896,537,183</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,467,092,003	332,819,992
1. Tiền	111		5,467,092,003	332,819,992
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,147,019,950	48,554,417,191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	33,056,096,320	21,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76,225,000	56,525,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30,400,000,000	22,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1,640,698,630	26,002,892,191
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26,000,000)	(26,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5	0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,300,000	9,300,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	9,300,000	9,300,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>139,223,303,385</u>	<u>136,544,248,931</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,200,000,000	11,200,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8,200,000,000	11,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		204,408,824	299,202,404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	204,408,824	299,202,404
- Nguyên giá	222		4,890,412,298	5,145,347,203



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,686,003,474)	(4,846,144,799)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	8	12,866,695,110	13,724,474,790
- Nguyên giá	231		22,865,196,201	22,865,196,201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9,998,501,091)	(9,140,721,411)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		834,212,730	834,212,730
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		834,212,730	834,212,730
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		116,792,322,652	110,474,322,652
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2	97,042,500,000	90,724,500,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2	19,749,822,652	19,749,822,652
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		325,664,069	12,036,355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		325,664,069	12,036,355
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		209,846,715,338	185,440,786,114
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,351,433,783	1,257,854,775
I. Nợ ngắn hạn	310		1,351,433,783	1,257,854,775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	3,116,503	0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	10	540,088,663	317,810,406
4. Phải trả người lao động	314		130,275,000	71,250,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	29,000,000	26,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	11,904,919	328,404,919
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		637,048,698	514,389,450
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208,495,281,555	184,182,931,339
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	208,495,281,555	184,182,931,339
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,533,690,000	115,795,740,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,533,690,000	115,795,740,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,800,000,000	4,800,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,350,969,208	5,350,969,208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,810,622,347	58,236,222,131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,968,272,131	24,147,225,786
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,842,350,216	34,088,996,345
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		209,846,715,338	185,440,786,114

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



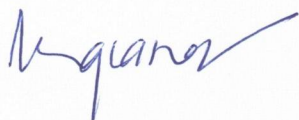
Phạm Thị Như Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	39,108,082,181	12,028,813,630	166,322,566,172	108,993,553,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39,108,082,181	12,028,813,630	166,322,566,172	108,993,553,693
4. Giá vốn hàng bán	11	3	37,832,331,147	11,512,783,025	161,840,332,368	106,573,088,703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,275,751,034	516,030,605	4,482,233,804	2,420,464,990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	6,268,839,605	20,019,049,045	23,883,271,142	31,073,225,151
7. Chi phí tài chính	22	5	890,000	3,926,020	11,713,224	27,140,909
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6	46,636,359	36,058,000	185,473,500	244,259,324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	760,580,476	377,947,495	2,498,908,340	1,346,531,462
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6,736,483,804	20,117,148,135	25,669,409,882	31,875,758,446
11. Thu nhập khác	31	7	-	-	119,452,861	3,618,154,546
12. Chi phí khác	32	8	-	-	600,000	2,555,909
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	118,852,861	3,615,598,637
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,736,483,804	20,117,148,135	25,788,262,743	35,491,357,083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	234,518,861	156,991,727	945,912,527	1,402,360,738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,501,964,943	19,960,156,408	24,842,350,216	34,088,996,345
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		432	1,724	1,650	2,944
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2022

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146,171,590,374	31,697,005,857
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(173,902,223,150)	(31,658,800,422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,765,211,294)	(199,178,750)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	
5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(841,360,738)	(100,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,540,329	1,380,457,536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,775,226,884)	(468,514,268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32,109,891,363)	650,969,953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		129,250,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,200,000,000)	(7,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,300,000,000	
5. Tiền chi đóng góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,318,000,000)	(25,910,100,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			15,999,056,637
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,332,913,374	26,021,389,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		37,244,163,374	8,610,346,137
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5,134,272,011	9,261,316,090
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		332,819,992	1,947,596,143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5,467,092,003	11,208,912,233

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 07 năm 2022.

Tên tiếng Anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Chi nhánh Hóc Môn.

Địa chỉ chi nhánh: 3/19 ấp Đình, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 150,533,690,000 đồng (Một trăm năm mươi tỉ, năm trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất cơ khí phụ tùng xe, kinh doanh Giấy thương mại, cho thuê mặt bằng, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và các lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, vật tư, thiết bị cho ngành giấy. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(1) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

(2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

(3) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(4) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>6 năm</i>

(5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

(6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

(7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu quản lý và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

(8) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện sản xuất, tiền cơm trưa cho công nhân viên, chi phí kiểm toán và chi phí khác...

(9) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

(12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền		
- Tiền mặt	326,193	3,440,277
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,466,765,810	329,379,715
- Tiền đang chuyển	0	
Cộng	5,467,092,003	332,819,992

2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng dài hạn				
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn	33,056,096,320	21,000,000	21,000,000	21,000,000
1.b) Phải thu k/ hàng là các bên liên quan	11,715,811,920	0	0	0
- Công ty CP Giấy Toàn Lực			0	
- Công ty CP In và DVTM Khánh Hội Việt			0	
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ			0	
- Công ty CP Sách và DVVH Tây Đô	11,715,811,920			
2.b) Phải thu k/ hàng là bên thứ 3	21,340,284,400	21,000,000	21,000,000	21,000,000
- Khách hàng khác	21,340,284,400	21,000,000	21,000,000	21,000,000

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,640,698,630		26,002,892,191	0
- Phải thu lãi cho vay, cổ tức được chia	1,005,698,630		25,457,892,191	
- Phải thu khác	635,000,000		545,000,000	
b) Dài hạn	0		0	0
- Ký quỹ			0	
Cộng	1,640,698,630		26,002,892,191	0

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
- Hàng hóa	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

5. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo VP làm việc	284,691,831	4,266,664
- Chi phí internet trả trước	7,824,000	644,000
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê CKS	2,110,580	3,459,248
- Trang thiết bị văn phòng	40,337,658	12,966,443
Cộng	334,964,069	21,336,355

6. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	116,792,322,652	116,792,322,652	-	110,474,322,652	110,474,322,652	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	97,042,500,000	97,042,500,000	0	90,724,500,000	90,724,500,000	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	25,578,000,000	25,578,000,000	0	19,260,000,000	19,260,000,000	-
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	71,464,500,000	71,464,500,000	0	71,464,500,000	71,464,500,000	0
- Đầu tư vào đơn vị khác:	19,749,822,652	19,749,822,652	-	19,749,822,652	19,749,822,652	-
Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng	1,215,000,000	1,215,000,000	0	1,215,000,000	1,215,000,000	0
Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh	600,432,652	600,432,652	0	600,432,652	600,432,652	0
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-	0	-	-	0
Công ty Cổ Phần Thương Mại Toàn Lực	-	-	0	-	-	0
Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	2,225,790,000	2,225,790,000	0	2,225,790,000	2,225,790,000	-
Công ty Cổ Phần In Khánh Hội	1,500,000,000	1,500,000,000	-	1,500,000,000	1,500,000,000	-
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	14,208,600,000	14,208,600,000	-	14,208,600,000	14,208,600,000	-

7. Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
- Tăng / Giảm			
<i>Số dư cuối kỳ</i>	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	7,720,017,120	1,420,704,291	9,140,721,411
- Khấu hao trong kỳ	857,779,680	0	857,779,680
<i>Số dư cuối kỳ</i>	8,577,796,800	1,420,704,291	9,998,501,091
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm			
- Tại ngày cuối kỳ	12,866,695,110	0	12,866,695,110

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4,623,076,544	0	254,934,905	92,780,000	174,555,754	5,145,347,203
- Giảm TSCĐ do thanh lý	0	0	(254,934,905)	0	0	(254,934,905)
Số dư cuối kỳ	4,623,076,544	0	0	92,780,000	174,555,754	4,890,412,298
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,323,874,140	0	254,934,905	92,780,000	174,555,754	4,846,144,799
- Khấu hao trong kỳ	94,793,580	0	0	0	0	94,793,580
- Giảm KHTSCĐ do thanh lý	0	0	(254,934,905)	0	0	(254,934,905)
Số dư cuối kỳ	4,418,667,720	0	0	92,780,000	174,555,754	4,686,003,474
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	299,202,404	0	0	0	0	299,202,404
- Tại ngày cuối kỳ	204,408,824	0	0	0	0	204,408,824

9. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3,116,503	0	0	0
- Khách hàng khác	3,116,503			
Phải trả k/ hàng là các bên liên quan			0	

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	9,689,668	437,742,399	332,122,431	115,309,636
- Thuế SĐĐ phi nông nghiệp	0	16,915,896	16,915,896	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	306,360,738	945,912,527	841,360,738	410,912,527
- Thuế thu nhập cá nhân	1,760,000	143,008,215	130,901,715	13,866,500
- Thuế Môn bài	0	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	317,810,406	1,546,579,037	1,324,300,780	540,088,663

11. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tiền com trưa phải trả NV	0	0
- Tiền thuê nhà Phó Cơ Điều	0	0
- Chi phí kiểm toán	29,000,000	26,000,000
Cộng	29,000,000	26,000,000

12. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Thù lao HĐQT và BKS năm 2020	473,000	316,973,000
- Cổ tức 2021 giữ hộ	883,500	883,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	10,548,419	10,548,419
Cộng	11,904,919	328,404,919

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	7	8	
Số dư đầu năm trước	115,795,740,000	4,800,000,000	5,350,969,208	47,940,319,786		173,887,028,994
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước				34,088,996,345		34,088,996,345
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)				(23,793,094,000)		0
Số dư đầu năm nay	115,795,740,000	4,800,000,000	5,350,969,208	58,236,222,131	0	184,182,931,339
- Tăng vốn trong năm nay	34,737,950,000					34,737,950,000
- Lãi trong năm nay				24,842,350,216		24,842,350,216
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)				(35,267,950,000)		0
Số dư cuối năm nay	150,533,690,000	4,800,000,000	5,350,969,208	47,810,622,347	0	208,495,281,555

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2022	Quý IV/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	38,426,264,000	11,346,995,449
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	681,818,181	681,818,181
Cộng	39,108,082,181	12,028,813,630
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cp Sách và DVVH Tây Đô	10,847,974,000	
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	572,727,273	572,727,273
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	109,090,908	109,090,908
- Công ty CP In và DVTM Khánh Hội	0	11,346,995,449
Cộng	11,529,792,181	12,028,813,630

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2022	Quý IV/2021
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Giá vốn hàng hóa đã bán	37,597,125,000	11,277,576,878
- Giá vốn thành phẩm đã bán		
- Giá vốn vật tư đã bán, dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	235,206,147	235,206,147
Cộng	37,832,331,147	11,512,783,025

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	681,950,105	677,359,545
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,586,889,500	19,341,689,500
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6,268,839,605	20,019,049,045

5. Chi phí tài chính	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Lãi tiền vay		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí tài chính khác	890,000	3,926,020
Cộng	890,000	3,926,020

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2022	Quý IV/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	760,580,476	377,947,495
- Chi phí nhân viên quản lý	613,134,746	245,828,839
- Các khoản chi phí quản lý khác	147,445,730	132,118,656
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	46,636,359	36,058,000
- Chi phí nhân viên	39,470,217	21,781,532
- Các khoản chi phí bán hàng khác	7,166,142	14,276,468

7. Thu nhập khác	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí khác	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Các khoản bị phạt	0	0
- Chi phí & Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	0	0
- Chi phí khác	0	0
Cộng	0	0

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	234,518,861	156,991,727
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	234,518,861	156,991,727

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2022	Quý IV/2021
- Chi phí nhân công	652,604,963	267,610,371
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	238,143,315	238,143,315
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131,439,294	111,827,885
- Chi phí khác bằng tiền	16,006,436	31,630,071
- Chi phí thuế MB và thuế SĐĐ	4,228,974	0
Cộng	1,042,422,982	649,211,642

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

PHỤ LỤC 6

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	38,426,264,000	-	681,818,181	-	39,108,082,181
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38,426,264,000	0	681,818,181	-	39,108,082,181
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	-	-	-	-	-
2.	Doanh thu tài chính	-	0	-	6,268,839,605	6,268,839,605
3.	Chi phí	37,783,004,281	0	830,002,541	261,950,021	38,874,956,843
-	Giá vốn	37,597,125,000	0	235,206,147	-	37,832,331,147
-	Chi phí phân bổ	178,203,139	0	594,416,394	261,950,021	1,034,569,554
-	Chi phí khấu hao	7,166,142	0	0	-	7,166,142
-	Chi phí tài chính	510,000	0	380,000	-	890,000
4.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	643,259,719	0	-148,184,360	6,006,889,584	6,501,964,943
5.	Tài sản bộ phận	33,239,505,144	0	14,742,423,102	161,864,787,092	209,846,715,338
6.	Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
	Tổng tài sản	131,926,139	-	541,866,696	677,640,948	1,351,433,783
7.	Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-
8.	Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
	Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,351,433,783	-	1,351,433,783	1,351,433,783	1,351,433,783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 5**28 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5,467,092,003		332,819,992		5,467,092,003	332,819,992
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19,749,822,652	-	19,749,822,652	(26,000,000)	19,749,822,652	19,723,822,652
- Phải thu khách hàng	33,056,096,320	(26,000,000)	21,000,000		33,030,096,320	21,000,000
- Phải thu khác	1,640,698,630	-	26,002,892,191	-	1,640,698,630	26,002,892,191
- Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	0	-
TỔNG CỘNG	59,913,709,605	(26,000,000)	46,106,534,835	(26,000,000)	59,887,709,605	46,080,534,835
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	3,116,503	-	-	-	3,116,503	-
- Nợ phải trả tài chính khác	29,000,000	-	26,000,000	-	29,000,000	26,000,000
TỔNG CỘNG	32,116,503	-	26,000,000	-	32,116,503	26,000,000

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi số.

Nếu không ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thì trình bày như sau:

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Các bên liên quan:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30,00%	Công ty liên kết
3. Công ty CP Giấy Toàn Lực	35,77%	Công ty liên kết
4. Công ty CP In Khánh Hội	4,70%	Đầu tư dài hạn
5. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	15,79%	Đầu tư dài hạn
6. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	4,95%	Đầu tư dài hạn
8. Công ty CP Chè Minh Rồng	1,77%	Đầu tư dài hạn
9. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	0,91%	Đầu tư dài hạn

Nội dung giao dịch:

Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022

3. Công ty CP Giấy Toàn Lực		
-Mua hàng trong kỳ		29,029,023,000
-Trả tiền mua hàng		29,029,023,000
- Cổ tức được chia		0
- Thu cổ tức		5,200,000,000
4. Công ty CP In Khánh Hội		
- Bán hàng trong kỳ		0
- Thu tiền bán hàng		0
- Thu nợ cho vay		0
- Lãi HTKD phát sinh		356,405,479
- Thu lãi cho vay HTKD		356,405,479
6. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô		
- Bán hàng trong kỳ		11,715,811,920
- Thu cổ tức		111,289,500
1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt		
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng		120,000,000
- Thu phí khai thác sử dụng mặt bằng		120,000,000
- Mua thêm cổ phần		0
- Thu cổ tức		5,475,600,000
5. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ		
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng		630,000,000
- Thu phí khai thác sử dụng mặt bằng		210,000,000
- Thu cổ tức được chia		0
10. Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Thương mại Viễn Đông		
-Mua hàng trong kỳ		
-Trả tiền mua hàng		0

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

